

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 225/2024/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
 - Mã chứng khoán: GEX
 - Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282
 - Email: gelex@gelex.vn
- Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/08/2024 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/doc-cat/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2024 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Phương

Số: 223-1/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2024

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2024 so với
6 tháng đầu năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024	Tỷ đồng	188,7	1.356,0
2	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023	Tỷ đồng	137,3	686,1
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	51,4	669,9
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	37,4%	97,6%

I. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 37,4% (tương ứng tăng 51,4 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính tăng (Cụ thể: Doanh thu hoạt động tài chính tăng 14,2 tỷ đồng, Chi phí tài chính giảm 22,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước).
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 28,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 97,6% (tương ứng tăng 669,9 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lãi bán các khoản đầu tư với tổng số tiền là 995,8 tỷ đồng.
- Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng và Doanh thu mảng cho thuê hạ tầng khu công nghiệp giảm, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 260,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.



Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gây biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tuấn Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 70

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2024)
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 21/2024/GELEX/GUQ-TGD
ngày 06 tháng 6 năm 2024)

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

Số: 0952 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 70, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.400.453.212.505	20.299.049.443.139
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.315.827.075.586	3.312.661.845.659
1. Tiền	111		3.626.000.320.713	2.303.490.142.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		689.826.754.873	1.009.171.702.833
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.945.345.287.567	4.123.368.893.945
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	3.208.355.830.459	3.385.232.291.770
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(13.656.865.700)	(31.239.176.854)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	750.646.322.808	769.375.779.029
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.696.636.020.995	3.464.393.904.174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.296.745.843.783	2.705.919.886.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	802.879.502.522	562.251.214.294
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	493.000.000.000	4.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	592.161.791.484	725.498.325.830
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(488.151.116.794)	(533.775.522.893)
IV. Hàng tồn kho	140	11	9.289.692.828.737	8.323.628.312.640
1. Hàng tồn kho	141		9.467.864.762.729	8.588.299.316.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(178.171.933.992)	(264.671.003.966)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.152.951.999.620	1.074.996.486.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	120.793.684.770	73.782.935.104
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		964.660.799.565	905.106.094.185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	67.497.515.285	96.107.457.432

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.040.551.566.254	34.777.826.201.312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.282.697.583.720	799.021.803.106
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.723.738.627	7.167.539.911
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	982.284.326.543	521.517.021.335
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	289.689.518.550	270.337.241.860
II. Tài sản cố định	220		13.214.778.844.360	18.799.448.182.048
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	12.335.911.875.630	17.863.284.298.192
- Nguyên giá	222		23.509.580.180.900	29.446.420.513.737
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.173.668.305.270)	(11.583.136.215.545)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	265.515.436.135	309.052.304.803
- Nguyên giá	225		305.683.445.169	349.480.850.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(40.168.009.034)	(40.428.545.425)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	613.351.532.595	627.111.579.053
- Nguyên giá	228		819.583.939.287	814.346.293.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(206.232.406.692)	(187.234.714.544)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	2.559.151.337.465	2.584.963.507.600
- Nguyên giá	231		13.535.858.701.005	12.764.233.514.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.976.707.363.540)	(10.179.270.007.067)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.811.275.009.944	7.325.894.924.491
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	7.811.275.009.944	7.325.894.924.491
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.718.023.034.572	2.658.132.470.084
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	2.578.807.735.370	2.518.917.170.882
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	138.677.689.404	138.677.689.404
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(1.214.690.202)	(1.214.690.202)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.752.300.000	1.752.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.454.625.756.193	2.610.365.313.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.139.839.731.242	1.211.027.592.631
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29	148.094.963.904	128.285.747.599
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.834.503.690	5.311.994.605
4. Lợi thế thương mại	269	19	1.161.856.557.357	1.265.739.979.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.441.004.778.759	55.076.875.644.451

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.163.010.884.394	33.853.117.241.346
I. Nợ ngắn hạn	310		16.791.078.183.127	18.590.964.345.781
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2.704.697.143.071	2.197.004.693.731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	1.238.236.993.173	1.818.573.058.692
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	544.850.721.099	509.002.851.994
4. Phải trả người lao động	314		303.078.375.977	444.442.056.601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	1.217.616.550.948	1.150.662.867.940
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	50.339.632.113	50.924.082.677
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	1.060.776.771.279	2.215.569.068.727
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	9.213.933.189.881	9.858.351.291.848
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	27	127.982.959.649	97.591.276.089
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	28	329.565.845.937	248.843.097.482
II. Nợ dài hạn	330		13.371.932.701.267	15.262.152.895.565
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	17.759.105.202	122.882.473.158
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	21	210.758.831.331	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	23	395.739.169.521	338.801.485.090
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	3.064.277.971.623	3.099.941.844.662
5. Phải trả dài hạn khác	337	25	69.549.083.186	64.024.477.054
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	8.113.802.103.212	10.131.856.110.712
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29	611.200.769.414	607.841.759.242
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	489.624.816.249	489.803.198.540
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	30	399.220.851.529	407.001.547.107

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.277.993.894.365	21.223.758.403.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	31	22.235.845.631.952	21.179.200.093.934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		663.218.256.719	663.218.256.719
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		77.388.963.577	77.388.963.577
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		18.038.524.427	4.094.954.639
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		655.397.172.116	431.805.225.152
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.294.511.815.929	2.616.328.460.133
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		2.336.551.566.191	2.285.971.165.380
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		957.960.249.738	330.357.294.753
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9.012.332.969.184	8.871.406.303.714
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		42.148.262.413	44.558.309.171
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		42.148.262.413	44.558.309.171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.441.004.778.759	55.076.875.644.451

Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc


Ngày 21 tháng 8 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	15.022.903.939.544	14.469.796.028.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	114.620.378.061	64.049.612.207
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33	14.908.283.561.483	14.405.746.416.761
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	12.212.836.371.603	11.449.417.589.444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.695.447.189.880	2.956.328.827.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	1.251.153.318.846	185.072.234.758
7. Chi phí tài chính	22	37	912.449.758.867	940.014.226.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		575.513.102.914	693.874.469.451
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24	18	(10.595.703.030)	46.977.894.904
9. Chi phí bán hàng	25	38	546.946.617.087	535.161.347.739
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	720.607.574.922	679.613.636.544
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.756.000.854.820	1.033.589.745.906
12. Thu nhập khác	31	39	46.825.340.871	15.168.463.858
13. Chi phí khác	32	40	34.700.058.429	34.598.564.163
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		12.125.282.442	(19.430.100.305)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.768.126.137.262	1.014.159.645.601
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41	428.592.097.103	325.944.972.925
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	41	(16.450.206.131)	2.110.610.750
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.355.984.246.290	686.104.061.926
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		957.960.249.738	228.851.407.348
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		398.023.996.552	457.252.654.578
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42		222


Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu


Hoàng Hưng
Kế toán trưởng


Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.768.126.137.262	1.014.159.645.601
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	1.685.422.036.900	2.386.240.259.490
Các khoản dự phòng	03	(61.678.310.709)	17.071.873.869
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.942.161.842)	4.471.515.533
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.069.851.854.150)	(170.622.540.133)
Chi phí lãi vay và trái phiếu phát hành	06	587.526.606.488	715.655.035.985
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.905.602.453.949	3.966.975.790.345
Thay đổi các khoản phải thu	09	31.109.866.200	272.030.889.793
Thay đổi hàng tồn kho	10	(879.087.955.208)	875.493.718.913
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.540.804.979.860)	(877.356.533.896)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(112.926.388.519)	(48.242.297.778)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	176.876.461.311	(252.480.297.020)
Tiền lãi vay đã trả	14	(580.846.453.273)	(705.729.184.681)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(372.105.355.414)	(173.486.816.042)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(40.807.424.740)	(50.868.995.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(412.989.775.554)	3.006.336.273.735
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.353.788.951.741)	(2.460.203.534.674)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.496.953.800	3.247.296.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.120.104.004.928)	(1.143.717.009.415)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	707.466.155.941	221.477.167.257
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(525.412.771.174)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.843.705.792.147	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	122.552.021.133	518.212.640.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.201.327.966.352	(3.386.396.211.545)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.456.000.000	193.168.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	12.980.182.422.140	10.404.910.788.451
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.519.874.253.518)	(9.386.053.764.486)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(44.760.998.930)	(25.978.913.276)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(203.978.776.477)	(318.376.018.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	213.024.393.215	867.670.092.097
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.001.362.584.013	487.610.154.287
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.312.661.845.659	3.156.250.619.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.802.645.914	403.144.428
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.315.827.075.586	3.644.263.918.422

Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty” hoặc “Tập đoàn”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 07 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 8.752 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8.973 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất công nghiệp và hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng,...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“Hạ tầng GELEX”) tại Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng (“GELEX Hướng Phùng”):

Theo Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Hạ tầng GELEX đã chấp thuận phương án chuyển nhượng phần vốn góp của Hạ tầng GELEX tại GELEX Hướng Phùng. Ngày 30 tháng 5 năm 2024, Hạ tầng GELEX đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại GELEX Hướng Phùng cho Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. thông qua Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 26 tháng 4 năm 2024. Theo đó, GELEX Hướng Phùng không còn là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2024.

Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Hạ tầng GELEX và Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("GELEX ELECTRIC") tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("GELEX Quảng Trị"):

Theo các Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2023 và Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Hạ tầng GELEX và Hội đồng Quản trị của GELEX ELECTRIC đã chấp thuận phương án chuyển nhượng phần vốn góp của các công ty này tại GELEX Quảng Trị. Ngày 08 tháng 5 năm 2024, các công ty trên đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại GELEX Quảng Trị cho Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. thông qua Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng ngày 26 tháng 4 năm 2024. Theo đó, GELEX Quảng Trị không còn là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2024.

Chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (trước đây là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("GELEX Ninh Thuận")):

Theo Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị của GELEX ELECTRIC đã chấp thuận phương án chuyển nhượng phần vốn góp của công ty thành viên tại GELEX Ninh Thuận. Ngày 14 tháng 6 năm 2024, Công ty TNHH Phát điện GELEX - công ty con gián tiếp của Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. thông qua Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và phụ lục kèm theo. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại GELEX Ninh Thuận giảm từ 100% xuống còn 20%, GELEX Ninh Thuận không còn là công ty con gián tiếp của Công ty và trở thành công ty liên kết gián tiếp của Công ty kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX") (*)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	82,65%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản, nước sạch
2.	Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("GELEX Electric")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX là 96,71%, bao gồm tỷ lệ biểu quyết gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,99% vốn) là 14,06%.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Titan Corporation	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Hoạt động tư vấn quản lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con và công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

(i) Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“Hạ tầng GELEX”)

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Viglacera - CTCP (“Viglacera”)	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà (“Viwasupco”)	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
3.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh (*)	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
4.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX (**)	Hà Nội	100,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

(*) Các công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ sở hữu đang xác định theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

(**) Theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Hạ tầng GELEX, Hạ tầng GELEX đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX. Hiện tại, Hạ tầng GELEX đang làm việc với các cơ quan nhà nước để thực hiện việc giải thể này.

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh	25,52%	25,52%	Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty con trực tiếp và gián tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
1.1	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (*)	Bắc Ninh	86,41%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và kinh doanh cát, dịch vụ du lịch
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
4.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sử dụng vệ sinh và phụ kiện
5.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sử dụng vệ sinh và phụ kiện

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
6.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh sứ vệ sinh, sen vòi và vật liệu xây dựng
7.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
10.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất và kinh doanh gạch, panel, bê tông khí chưng áp
11.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
12.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
12.1	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (*)	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
12.2	Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (*)	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
13.	Công ty Cổ phần Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
13.1	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc (*) (***)	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
14.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
15.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
17.	Công ty TNHH CHAO – Viglacera (**)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
18.1	Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ (*)	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
19.	Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,93%	99,95%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
20.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm kính
21.	Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (*)	Hà Nội	51,02%	100%	Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát
22.	Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

(*) Các công ty này là các công ty con gián tiếp của Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

- (**) Theo Nghị quyết số 02/TCT-NQĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty Viglacera – CTCP (“Viglacera”) đã thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH CHAO - Viglacera là công ty con trực tiếp của Viglacera vào Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Công ty phụ thuộc của Viglacera. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Viglacera đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc sáp nhập trên.
- (***) Theo Quyết định số 219/QĐ-KKT ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc và Quyết định số 204/QĐ-KKT ngày 15 tháng 11 năm 2018 về việc chấm dứt hoạt động của Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch ngói Viglacera Can Lộc dẫn đến việc Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc đã ngừng hoạt động kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty Viglacera – CTCP (“Viglacera”) sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty liên doanh, liên kết trực tiếp và công ty liên kết gián tiếp thông qua các công ty con của công ty này với tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Viglacera tại các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	35,29%	35,29%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty SANVIG - CTCP	Cuba	21,43%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát
Công ty liên kết trực tiếp					
3.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
4.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng (*)	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
5.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
6.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty liên kết gián tiếp					
7.	Công ty Magno GMBH	Cộng hòa Liên bang Đức	22,87%	30,00%	Thương mại
8.	Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	18,02%	20,86%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói
10.	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói

- (*) Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng (“Gốm Yên Hưng”) hiện đang trong tình trạng âm vốn chủ sở hữu. Do đó, phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nên giá trị khoản đầu tư đã được ghi giảm xuống bằng 0 VND theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty không ghi nhận thêm khoản lãi lỗ nào từ khoản đầu tư vào Gốm Yên Hưng trong kỳ theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

(ii) Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (“GELEX Electric”):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”)	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”) (*)	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (“CFT”)	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất dây đồng và tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”)	Đồng Nai	98,08%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC (“EMIC”)	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7.	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (“MEE”)	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
8.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

(*) Ngày 17 tháng 5 năm 2024, cổ phiếu HEM của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội được chấp thuận hủy niêm yết theo Quyết định số 420/QĐ-SGCHN ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi GELEX Electric cũng sở hữu các công ty con và công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

(ii.1) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“CADIVI Đồng Nai”)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc (“CADIVI Miền Bắc”)	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”), Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc (“CADIVI Miền Bắc”) được thành lập với số vốn điều lệ đăng ký ban đầu là 200.000.000.000 VND. CADIVI Miền Bắc đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 230127037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024. Theo đó, CADIVI Miền Bắc trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Theo Quyết định số 15/2024/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị CADIVI đã thông qua việc tăng vốn điều lệ CADIVI Miền Bắc với mức tăng vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Vốn điều lệ sau khi thay đổi là 300.000.000.000 VND. Trong 6 tháng đầu năm 2024, CADIVI đã góp đủ số vốn góp 300.000.000.000 VND vào CADIVI Miền Bắc.

(ii.2) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM ("HEM EMM") (trước đây là "Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưu trữ điện G-Power") (*)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

(*) Công ty HEM EMM cũng sở hữu công ty con với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO") (**)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh sản phẩm ngành điện

(**) Theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội cho Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM. Theo đó, HECO trở thành công ty con của HEM EMM kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(ii.3) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi"):

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	46,17%	46,17%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(ii.4) Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (trước đây là "Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận") ("GELEX Ninh Thuận")	Ninh Thuận	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(ii.5) Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên	Hà Nội	72,86%	72,86%	Truyền tải và phân phối điện

Một số cổ phần sở hữu tại các công ty con, công ty liên kết của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 26) và nghĩa vụ tài chính của các công ty con.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, báo cáo tài chính của công ty con lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn góp chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ hoạt động xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 2%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho;
- Đối với hàng tồn kho bất động sản, xây dựng: tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, chi phí lãi vay, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với vật tư, hàng hóa cho hoạt động sản xuất, thương mại và phương pháp đích danh đối với các vật tư phục vụ hoạt động xây dựng, đầu tư bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với hoạt động xây dựng, đầu tư bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 20
Phương tiện vận tải	02 - 17
Thiết bị văn phòng	02 - 10
Khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động phân bổ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác mặt nước, giá trị thương hiệu và bản quyền, phần mềm máy tính, chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, giấy phép, giấy nhượng quyền và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích hao mòn.

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Quyền khai thác mặt nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 43 năm.

San lấp mặt bằng

Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 40 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Giá trị thương hiệu và bản quyền

Giá trị thương hiệu và bản quyền được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị thương hiệu và bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 12 năm.

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Giấy phép và giấy nhượng quyền thể hiện giá trị quyền khai thác mỏ tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera – công ty con của Công ty và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 14 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	05 - 50
Cơ sở hạ tầng	38 - 50
Tài sản khác	03 - 15

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần thì Tập đoàn thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Chuyển đổi mục đích sử dụng

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó;
- Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Viglacera chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa mặt bằng, showroom, chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán, chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu phát hành và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Trái phiếu phát hành

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức hoặc ngày chốt danh sách cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tập đoàn được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tập đoàn về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng dài hạn

Tập đoàn áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp về việc ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo các điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- (d) Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Đồng thời, Tập đoàn thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá chuyển nhượng tương ứng với sản lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

Hợp đồng xây dựng

Trong trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	32.090.632.739	29.857.002.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.575.629.508.919	2.271.062.323.962
Tiền đang chuyển	18.280.179.055	2.570.816.761
Các khoản tương đương tiền (i)	689.826.754.873	1.009.171.702.833
	4.315.827.075.586	3.312.661.845.659

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 1,6%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,9%/năm đến 8,0%/năm).

Một số khoản tiền gửi được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 26).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			VND			VND
Trái phiếu	852.349.743.436	(i)	-	590.000.000.000	(i)	-
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	100.000.000.000	(i)	-	600.000.000.000	(i)	-
Cổ phiếu (iii)	2.256.006.087.023	2.368.496.414.050	(13.656.865.700)	2.195.232.291.770	2.164.983.205.600	(31.239.176.854)
	3.208.355.830.459		(13.656.865.700)	3.385.232.291.770		(31.239.176.854)

- (i) Các trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, bên cạnh đó, các quy định hiện hành cũng chưa có hướng dẫn cụ thể nên Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phản ánh khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,5%/năm.
- (iii) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Tập đoàn phân loại các loại trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và cổ phiếu này là chứng khoán kinh doanh ngắn hạn dựa trên chủ trương kinh doanh ngắn hạn được Ban Tổng Giám đốc Công ty và một số công ty con xây dựng trước khi thực hiện đầu tư.

Một số chứng khoán kinh doanh là trái phiếu được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 26).

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	750.646.322.808	750.646.322.808	769.375.779.029	769.375.779.029

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 1,9%/năm đến 5,3%/năm.

Một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 26).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng sản xuất kinh doanh thiết bị điện	1.230.196.144.117	1.316.630.496.415
- Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts (Việt Nam)	95.534.973.223	67.680.307.312
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	69.079.584.239	294.517.918.500
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	40.097.264.969	99.082.548.973
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.025.484.321.686	855.349.721.630
Phải thu khách hàng liên quan sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	725.349.903.413	651.341.405.587
Phải thu khách hàng sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch	189.202.678.757	452.825.854.396
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt nam	75.056.867.698	339.870.890.756
- Các khoản phải thu khách hàng khác	114.145.811.059	112.954.963.640
Phải thu khách hàng liên quan bán, cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	75.371.797.416	175.170.661.191
Phải thu khách hàng khác	76.625.320.080	109.951.468.554
	2.296.745.843.783	2.705.919.886.143
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	26.305.488.807	34.202.642.639

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 26).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	236.085.765.620	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	91.493.981.185	61.576.009.400
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	33.116.497.068	58.598.538.419
Các đối tượng khác	442.183.258.649	442.076.666.475
	802.879.502.522	562.251.214.294
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	1.007.525.149	1.933.387.222

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản cho bên liên quan vay (ii)	88.500.000.000	-
Các khoản cho vay đối tượng khác (i)	404.500.000.000	4.500.000.000
	493.000.000.000	4.500.000.000
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (ii)	387.875.000.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (ii)	319.448.146.591	293.744.259.466
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên) (ii)	153.566.970.792	106.378.552.709
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (ii)	121.394.209.160	121.394.209.160
	982.284.326.543	521.517.021.335
Trong đó: Phải thu về cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	1.070.784.326.543	-

(i) Chủ yếu phản ánh các khoản phải thu tín chấp liên quan đến hoạt động mua đồng có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 8,1%/năm.

(ii) Chi tiết các khoản cho vay dài hạn bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời hạn vay/ Lãi suất
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	416.375.000.000	Thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 31 tháng 12 năm 2029 với lãi suất 9,5%/năm
	60.000.000.000	Thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 01 tháng 4 năm 2028 với lãi suất 9,5%/năm
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	319.448.146.591	Thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 10 tháng 5 năm 2038 với lãi suất từ 9%/năm đến 10,5%/năm
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên)	153.566.970.792	Thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 10 tháng 5 năm 2038 với lãi suất từ 9%/năm đến 10,5%/năm
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	121.394.209.160	Thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 10 tháng 5 năm 2038 với lãi suất từ 9%/năm đến 10,5%/năm
	1.070.784.326.543	
Trong đó:		
Cho vay dài hạn đến hạn thu	88.500.000.000	
Cho vay dài hạn	982.284.326.543	

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	165.467.316.523	139.157.221.463
Ký cược, ký quỹ	157.615.358.426	160.917.968.818
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.113.569.573	43.177.052.672
Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh	-	194.349.760.000
Phải thu khác	214.965.546.962	187.896.323.377
	592.161.791.484	725.498.326.330
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	214.832.803.137	211.059.781.887
Ký cược, ký quỹ	74.105.763.413	59.197.940.783
Phải thu dài hạn khác	750.952.000	79.519.190
	289.689.518.550	270.337.241.860
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	48.499.637.315	5.459.648.296

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	524.658.323.128	36.507.206.334	488.151.116.794	600.730.827.569	66.955.304.976	533.775.522.593
	524.658.323.128	36.507.206.334	488.151.116.794	600.730.827.569	66.955.304.976	533.775.522.593

- (i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Hàng mua đang đi đường	879.097.715.140	-	506.460.044.464	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.847.593.090.708	(37.409.692.379)	1.723.454.617.336	(51.071.929.927)
Công cụ, dụng cụ	83.624.530.769	(3.740.991.983)	93.824.417.763	(2.630.573.103)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.287.691.887.065	(6.378.277.928)	2.119.989.787.195	(6.378.277.928)
Thành phẩm	4.078.951.192.540	(124.143.387.489)	3.881.402.335.652	(197.977.221.838)
Hàng hoá	245.423.769.954	(6.259.253.518)	240.472.588.425	(6.372.670.475)
Hàng gửi đi bán	45.482.576.553	(240.330.695)	22.695.525.771	(240.330.695)
	9.467.864.762.729	(178.171.933.992)	8.588.299.316.606	(264.671.003.966)

Trong kỳ, Tập đoàn đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền khoảng 10 tỷ VND (năm 2023 trích lập khoảng 112 tỷ VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền khoảng 97 tỷ VND (năm 2023 hoàn nhập khoảng 18 tỷ VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

Một số hàng tồn kho của Tập đoàn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 26).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	19.460.466.886	4.730.666.890
Chi phí sửa chữa showroom trưng bày sản phẩm	15.390.659.543	13.650.052.572
Chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán	12.500.335.885	9.737.963.577
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay, trái phiếu phát hành	11.635.859.970	7.150.557.367
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.775.324.222	9.178.012.645
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	51.031.038.264	29.335.682.053
	120.793.684.770	73.782.935.104
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (i)	911.796.263.025	822.396.645.037
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.429.385.134	91.023.250.563
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	58.331.580.983	55.475.753.649
Tiền năng phát triển doanh nghiệp	1.837.675.374	12.863.727.622
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	122.595.437.524
Chi phí trả trước dài hạn khác	110.444.826.726	106.672.778.236
	1.139.839.731.242	1.211.027.592.631

(i) Một số quyền sử dụng đất từ các hợp đồng thuê đất của Tập đoàn được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 26).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	12.615.423.248.703	16.025.255.188.467	720.644.421.608	74.638.792.181	10.458.862.778	29.446.420.513.737
Tăng trong kỳ	122.518.141.295	135.252.632.756	14.648.818.684	2.722.692.186	-	275.142.284.921
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	41.691.590.771	4.762.282.726	-	-	46.453.873.497
Chuyển từ Bất động sản đầu tư	8.906.750.562	955.098.816	-	4.200.699.984	-	14.062.549.362
Giảm do thoái vốn công ty con	(506.864.425.248)	(5.577.874.401.070)	(151.252.573.842)	-	-	(6.235.991.400.160)
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.044.332.651)	(4.090.137.871)	(1.282.679.857)	-	(37.417.150.379)
Tăng, giảm khác	(787.727.273)	1.368.278.662	741.321.472	(358.555.139)	(53.807.800)	909.509.922
Số dư cuối kỳ	12.239.195.988.039	10.594.604.055.751	585.454.132.777	79.920.949.355	10.405.054.978	23.509.580.180.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4.124.595.323.500	6.948.181.061.604	445.652.058.591	56.984.007.696	7.723.764.154	11.583.136.215.545
Khấu hao trong kỳ	271.030.935.968	432.833.710.780	26.797.265.337	2.625.891.003	419.478.532	733.707.281.620
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	21.299.768.169	2.974.110.618	-	-	24.273.878.787
Chuyển từ Bất động sản đầu tư	1.646.635.022	653.548.472	-	3.219.244.767	-	5.519.428.261
Giảm do thoái vốn công ty con	(126.219.307.075)	(975.272.247.682)	(39.841.704.444)	-	-	(1.141.333.259.201)
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.639.070.261)	(4.045.387.698)	(1.269.629.125)	-	(32.954.087.084)
Tăng, giảm khác	-	1.107.580.436	561.491.465	(326.112.692)	(24.111.867)	1.318.847.342
Số dư cuối kỳ	4.271.053.587.415	6.401.164.351.518	432.097.833.869	61.233.401.649	8.119.130.819	11.173.668.305.270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	8.490.827.925.203	9.077.074.126.863	274.992.363.017	17.654.784.485	2.735.098.624	17.863.284.298.192
Tại ngày cuối kỳ	7.968.142.400.624	4.193.439.704.233	153.356.298.908	18.687.547.706	2.285.924.159	12.335.911.875.630

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 1.482 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.373 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh số 26). Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 7.525 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.086 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	325.615.163.537	23.865.686.691	349.480.850.228
Thuê trong kỳ	32.561.031	2.623.907.407	2.656.468.438
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(41.691.590.771)	(4.762.282.726)	(46.453.873.497)
Số dư cuối kỳ	283.956.133.797	21.727.311.372	305.683.445.169
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	31.342.321.083	9.086.224.342	40.428.545.425
Khấu hao trong kỳ	21.920.286.809	2.093.055.587	24.013.342.396
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(21.299.768.169)	(2.974.110.618)	(24.273.878.787)
Số dư cuối kỳ	31.962.839.723	8.205.169.311	40.168.009.034
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	294.272.842.454	14.779.462.349	309.052.304.803
Tại ngày cuối kỳ	251.993.294.074	13.522.142.061	265.515.436.135

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	San lấp mặt bằng	Giá trị thương hiệu và bản quyền	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ								
Số dư đầu kỳ	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	5.071.016.121	93.967.331.718	42.496.413.266	8.739.197.834	814.346.293.597
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.613.973.250	-	-	5.613.973.250
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(376.327.560)	-	-	(376.327.560)
Số dư cuối kỳ	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	5.071.016.121	99.204.977.408	42.496.413.266	8.739.197.834	819.583.939.287
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số dư đầu kỳ	32.252.007.368	62.041.430.869	22.743.253.459	1.324.402.669	58.787.017.934	8.112.454.155	1.974.148.090	187.234.714.544
Khấu hao trong kỳ	3.234.394.963	5.376.924.009	1.093.386.898	212.668.478	8.108.406.853	1.139.797.133	208.441.374	19.374.019.708
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(376.327.560)	-	-	(376.327.560)
Số dư cuối kỳ	35.486.402.331	67.418.354.878	23.836.640.357	1.537.071.147	66.519.097.227	9.252.251.288	2.182.589.464	206.232.406.692
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày đầu kỳ	154.376.448.340	322.142.743.917	70.516.450.705	3.746.613.452	35.180.313.784	34.383.959.111	6.765.049.744	627.111.579.053
Tại ngày cuối kỳ	151.142.053.377	316.765.819.908	69.423.063.807	3.533.944.974	32.685.880.181	33.244.161.978	6.556.608.370	613.351.532.595

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 21,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 21,7 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh số 26). Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 42,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 43,3 tỷ VND).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng và tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.061.870.225.317	10.702.363.289.350	12.764.233.514.667
Tăng trong kỳ	-	785.687.735.700	785.687.735.700
Điều chỉnh sang tài sản cố định hữu hình	(8.906.750.562)	(5.155.798.800)	(14.062.549.362)
Số dư cuối kỳ	2.052.963.474.755	11.482.895.226.250	13.535.858.701.005
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	604.971.612.227	9.574.298.394.840	10.179.270.007.067
Trích khấu hao trong kỳ	31.093.980.883	775.760.037.260	806.854.018.143
Điều chỉnh sang tài sản cố định hữu hình	(1.646.635.022)	(3.872.793.239)	(5.519.428.261)
Giảm khác	(3.897.233.409)	-	(3.897.233.409)
Số dư cuối kỳ	630.521.724.679	10.346.185.638.861	10.976.707.363.540
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.456.898.613.090	1.128.064.894.510	2.584.963.507.600
Tại ngày cuối kỳ	1.422.441.750.076	1.136.709.587.389	2.559.151.337.465

Bất động sản đầu tư bao gồm Tòa nhà GELEX Tower, tòa nhà CADIVI Tower (phần diện tích cho thuê) và máy móc, thiết bị gắn liền với tòa nhà; tòa nhà 17 tầng Viglacera; tài sản cố định gắn liền với đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1; nhà xưởng và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng của các dự án khu công nghiệp: Tiên Sơn, Yên Phong, Yên Phong mở rộng, Yên Phong II-C, Đông Mai, Hải Yên, Phú Hà, Đồng Văn IV, Tiền Hải - Thái Bình và Yên Mỹ,... và các dự án khu đô thị: Nhà ở xã hội để cho thuê D15, D16 Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám, Khu đô thị Đặng Xá, Ngã 6 Bắc Ninh giai đoạn 1, Nhà thấp tầng Đại Mỗ, Nhà thấp tầng Tây Mỗ, Nhà OCT2 Xuân Phương và các dự án khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 9.846 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.103 tỷ VND).

Một số bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã được thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 26). Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 185,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 193,9 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tập đoàn sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tập đoàn chưa lựa chọn công ty tư vấn để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I	1.951.398.230.031	1.665.393.357.134
Khu công nghiệp Yên Mỹ	668.201.093.323	967.581.181.794
Dự án Khu công nghiệp Phú Hà - Giai đoạn 1	932.001.432.103	847.053.106.773
Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyễn Hãn	958.699.729.716	783.353.752.897
Dự án Angsana Vân Hải - RESORT & VILLAS	954.652.830.092	759.915.074.391
Dự án Khu Công nghiệp Tiền Hải Thái Bình	497.066.641.015	567.758.824.716
Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	446.261.380.054	361.179.656.400
Dự án Khu công nghiệp Vimariel	424.399.298.121	324.616.900.668
Dự án Nhà máy Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ giai đoạn 2	226.415.656.945	226.415.656.945
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương (i)	127.443.482.364	127.443.482.364
Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	37.959.392.995	34.912.141.193
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II-C	13.371.996.102	26.274.432.196
Xây dựng cơ bản dở dang khác	573.403.847.083	633.997.357.020
	7.811.275.009.944	7.325.894.924.491

- (i) Đây là tiền sử dụng đất cho diện tích 5.092 m² tại đường Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam - Công ty con gián tiếp của Công ty đã tạm nộp vào ngân sách Nhà nước.

Một số tài sản hình thành từ các dự án được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 26).

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Số đầu kỳ	Chuyển từ công ty con sang công ty liên kết	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Phân phối Quỹ và điều chỉnh khác	Cổ tức được chia trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo bằng ngoại tệ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	267.996.760.540	-	36.338.285.794	812.700.000	(17.745.000.000)	-	287.402.746.334
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.175.266.440.717	-	17.344.411.310	(8.830.805.419)	-	-	1.183.780.046.608
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	219.784.979.674	-	97.922.303	-	-	-	219.882.901.977
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	210.413.979.171	-	(29.839.787.316)	-	-	-	180.574.191.855
Công ty SanVig - CTCP	137.847.653.445	-	2.451.962.197	(270.702.751)	-	5.831.787.579	145.860.700.470
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	43.242.250.930	-	(6.367.536.040)	-	-	-	36.874.714.890
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	13.927.173.737	-	(2.239.753.112)	-	-	-	11.687.420.625
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	4.348.395.125	-	(846.811.674)	-	-	-	3.501.583.451
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	21.840.825.848	-	17.757.288	-	-	-	21.858.583.136
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.372.542.947	-	(846.077.571)	-	-	-	526.465.376
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	-	-	-	-	-	909.380.000
Công ty Cổ phần Magno GMHB	226.185.000	-	-	-	-	-	226.185.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	-	82.399.479.939	950.053.378	-	-	-	83.349.533.317
Công ty TNHH Titan Corporation	421.740.603.748	-	(19.367.321.417)	-	-	-	402.373.282.331
	2.518.917.170.882	82.399.479.939	(2.306.894.860)	(8.288.808.170)	(17.745.000.000)	5.831.787.579	2.578.807.735.370

Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

(10.595.703.030)

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động kinh doanh có lãi	6 công ty	6 công ty
Hoạt động kinh doanh bị lỗ	7 công ty	6 công ty
Đang trong giai đoạn đầu tư	1 công ty (*)	1 công ty

Trong kỳ, các giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty liên doanh, liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh, mua hàng hóa và các hoạt động tài chính liên quan đến góp vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia như trình bày tại Thuyết minh số 43.

(*) Công ty TNHH Titan Corporation đang trong giai đoạn đầu tư.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	-	190.761.300.000	120.734.325.759	-	179.170.740.000
Công ty Cổ phần Visaho	5.400.000.000	-	(i)	5.400.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ GEIC (trước đây là "Công ty Cổ phần Công nghệ 1080")	5.250.000.000	-	(i)	5.250.000.000	-	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	-	6.489.002.400	2.178.670.000	-	5.178.547.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà Vĩnh Phúc	1.305.017.929	(605.000.000)	(i)	1.305.017.929	(605.000.000)	(i)
Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242	-	(i)	1.184.497.242	-	(i)
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	(i)	1.057.011.301	-	(i)
Các đơn vị khác	1.568.167.173	(609.690.202)	(i)	1.568.167.173	(609.690.202)	(i)
	138.677.689.404	(1.214.690.202)	197.250.302.400	138.677.689.404	(1.214.690.202)	184.349.287.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(i) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

19. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>Lợi thể thương mại</u>
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	2.077.668.435.830
Số dư cuối kỳ	<u>2.077.668.435.830</u>
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	811.928.456.682
Phân bổ trong kỳ	103.883.421.791
Số dư cuối kỳ	<u>915.811.878.473</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.265.739.979.148</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>1.161.856.557.357</u></u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán sản xuất kinh doanh thiết bị điện	949.660.644.398	949.660.644.398	549.086.293.114	549.086.293.114
- <i>Glencore International AG</i>	333.477.125.723	333.477.125.723	121.270.211.116	121.270.211.116
- <i>Y and W Engineering and Trading Co., Ltd</i>	114.810.688.852	114.810.688.852	85.953.590.450	85.953.590.450
- <i>Samsung C&T Singapore PTE. LTD</i>	115.616.433.114	115.616.433.114	-	-
- <i>Phải trả các người bán khác</i>	385.756.396.709	385.756.396.709	341.862.491.548	341.862.491.548
Phải trả người bán liên quan sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	965.958.304.570	965.958.304.570	922.331.689.145	922.331.689.145
- <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam</i>	140.527.066.535	140.527.066.535	91.675.313.641	91.675.313.641
- <i>Phải trả các người bán khác</i>	825.431.238.035	825.431.238.035	830.656.375.504	830.656.375.504
Phải trả người bán liên quan bán, cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	619.544.127.492	619.544.127.492	633.248.122.031	633.248.122.031
Phải trả người bán sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch	21.048.349.923	21.048.349.923	39.478.825.544	39.478.825.544
Phải trả người bán khác	148.485.716.688	148.485.716.688	52.859.763.897	52.859.763.897
	2.704.697.143.071	2.704.697.143.071	2.197.004.693.731	2.197.004.693.731
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	73.620.075.519	73.620.075.519	76.105.891.865	76.105.891.865
b. Phải trả người bán dài hạn				
Phải trả người bán sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch	17.759.105.202	17.759.105.202	122.882.473.158	122.882.473.158
- <i>Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP</i>	13.257.429.719	13.257.429.719	93.257.429.719	93.257.429.719
- <i>Công ty Cổ phần VIWASEEN3</i>	4.501.675.483	4.501.675.483	14.015.933.603	14.015.933.603
- <i>Phải trả các người bán khác</i>	-	-	15.609.109.836	15.609.109.836
	17.759.105.202	17.759.105.202	122.882.473.158	122.882.473.158



21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước liên quan bán, cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	786.744.373.349	1.522.656.494.269
Người mua trả tiền trước liên quan sản xuất kinh doanh thiết bị điện	357.685.268.981	220.710.711.468
Người mua trả tiền trước liên quan sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	82.482.970.430	65.862.990.367
Người mua trả tiền trước khác	11.324.380.413	9.342.862.588
	1.238.236.993.173	1.818.573.058.692
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	152.781.270.160	-
b. Dài hạn		
Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd.	210.758.831.331	-
	210.758.831.331	-

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /khấu trừ trong kỳ	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	73.329.727.869	44.299.985.968	563.736.360.131	530.994.703.966	3.882.019.391	45.337.273.413	45.167.168.286
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	20.407.096	-	1.100.058.479	1.110.411.293	-	30.759.910	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.477.755.615	336.993.682.753	432.374.090.446	372.105.355.414	1.200.036.456	12.161.280.688	390.745.906.402
Thuế Thu nhập cá nhân	1.842.160.056	12.649.617.020	71.699.528.092	77.831.102.691	75.185.043	2.698.062.880	7.298.760.202
Thuế Tài nguyên	21.512.226	3.648.216.579	9.973.643.118	11.696.011.997	-	1.560.510	1.905.895.984
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.528.687.870	31.093.839.742	44.560.495.337	43.241.484.534	-	6.444.371.184	36.328.533.859
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	887.206.700	80.317.509.932	16.539.451.581	33.389.505.147	-	824.206.700	63.404.456.366
	96.107.457.432	509.002.851.994	1.139.983.627.184	1.070.368.575.042	5.157.240.890	67.497.515.285	544.850.721.099



23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	1.002.058.745.521	943.458.517.552
Chi phí lãi vay	73.621.413.813	82.337.345.586
Chi phí phải trả khác	141.936.391.614	124.867.004.802
	1.217.616.550.948	1.150.662.867.940
b. Dài hạn		
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	392.946.615.005	338.801.485.090
Chi phí phải trả khác	2.792.554.516	-
	395.739.169.521	338.801.485.090

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	46.130.568.945	47.510.015.137
Các khoản khác	4.209.063.168	3.414.067.540
	50.339.632.113	50.924.082.677
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	3.036.452.194.424	3.084.187.209.933
Các khoản khác	27.825.777.199	15.754.634.729
	3.064.277.971.623	3.099.941.844.662

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả ngân hàng liên quan đến thư tín dụng trả chậm	701.255.420.728	1.775.628.076.846
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.433.021.225	202.038.660.427
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39.788.566.726	37.262.577.903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	227.299.762.600	200.639.753.551
	1.060.776.771.279	2.215.569.068.727
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	68.716.777.686	63.192.171.554
Các khoản phải trả, phải nộp khác	832.305.500	832.305.500
	69.549.083.186	64.024.477.054
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	94.680.099	89.143.725

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ				Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	6.942.022.935.776	6.942.022.935.776	-	11.581.118.363.927	11.421.651.369.624	7.101.489.930.079	7.101.489.930.079	
Vay ngân hàng (i)	6.907.231.530.415	6.907.231.530.415	-	11.452.113.309.599	11.285.598.282.790	7.073.746.557.224	7.073.746.557.224	
Vay đối tượng khác	34.791.405.361	34.791.405.361	-	129.005.054.328	136.053.086.834	27.743.372.855	27.743.372.855	
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.916.328.356.072	2.916.328.356.072	252.614.375.639	651.803.992.312	1.203.074.712.943	2.112.443.259.802	2.112.443.259.802	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.320.953.356.058	2.320.953.356.058	252.614.375.639	649.281.265.036	1.203.074.712.943	1.514.545.532.512	1.514.545.532.512	
Trái phiếu đến hạn thanh toán	595.375.000.014	595.375.000.014	-	2.522.727.276	-	597.897.727.290	597.897.727.290	
	9.858.351.291.848	9.858.351.291.848	252.614.375.639	12.232.922.356.239	12.624.726.082.567	9.213.933.189.881	9.213.933.189.881	

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.884.290.478.920	2.543.456.650.972
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.837.561.339.539	1.577.647.910.981
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.507.893.948.345	1.133.480.318.028
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	503.267.062.225	320.355.661.312
Ngân hàng TMCP Quân đội	310.875.691.630	402.318.440.621
Ngân hàng Sinopac Việt Nam	217.817.791.434	23.959.795.008
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	200.591.142.740	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	194.993.634.658	168.181.803.970
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	145.620.929.071	32.322.335.062
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	114.117.653.513	116.659.681.205
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	77.121.894.611	120.582.568.941
Ngân hàng Maybank	42.244.135.464	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	20.000.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	9.770.308.786	147.226.960.177
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	6.248.621.842	49.309.212.488
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.331.924.446	1.531.924.446
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	-	135.756.035.441
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited	-	55.643.532.390
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	-	19.384.533.808
Ngân hàng TNHH CTBC	-	9.414.165.565
	7.073.746.557.224	6.907.231.530.415

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn có lãi suất từ 2,5%/năm đến 10,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,6%/năm đến 8,5%/năm), thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng từ ngày giải ngân.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ				Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (i)	8.998.128.015.715	8.998.128.015.715	2.829.283.622.882	1.522.225.686.307	712.352.063.011	6.978.718.016.129	6.978.718.016.129	
Trái phiếu phát hành (ii)	1.133.728.094.997	1.133.728.094.997	-	1.355.992.086	-	1.135.084.087.083	1.135.084.087.083	
	10.131.856.110.712	10.131.856.110.712	2.829.283.622.882	1.523.581.678.393	712.352.063.011	8.113.802.103.212	8.113.802.103.212	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay dài hạn	8.365.219.671.742	11.170.718.849.196
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.574.981.048.322	3.418.192.016.718
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.535.164.995.480	2.205.011.594.909
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.161.376.411.542	1.796.125.470.514
Ngân Hàng Union Bank of Taiwan	488.000.000.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	469.894.823.000	529.904.336.259
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	194.105.343.934	538.111.477.127
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	150.029.534.796	185.180.493.380
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	126.966.713.013	159.030.427.168
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	100.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	51.180.924.786	46.236.684.695
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	43.799.059.633	173.241.754.183
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.437.450.550	6.382.412.398
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	333.540.000	881.145.000
Ngân hàng Landesbank Baden - Wurttemberg	-	1.442.694.001.431
Ngân hàng Sinopac Việt Nam	-	8.074.692.380
Vay cá nhân và đối tượng khác	64.949.826.686	61.652.343.034
Nợ thuê tài chính dài hạn	128.043.876.899	148.362.522.577
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	104.617.899.028	132.836.750.841
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.689.314.155	5.388.043.496
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	6.320.252.603	7.469.389.445
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	932.244.439	1.452.072.219
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV -SuMi TRUST	484.166.674	1.216.266.576
Tổng cộng	8.493.263.548.641	11.319.081.371.773
Trong đó		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	1.514.545.532.512	2.320.953.356.058
- Số phải trả sau 12 tháng	6.978.718.016.129	8.998.128.015.715

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn có lãi suất từ 6,2%/năm đến 12,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,5%/năm đến 10,2%/năm).

(ii) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

Đơn vị tư vấn phát hành/bảo lãnh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Quỹ Đầu tư và Đảm bảo tín dụng (Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF)	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	600.000.000.000	600.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(17.018.185.627)	(20.896.904.989)
	1.732.981.814.373	1.729.103.095.011
Trong đó		
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	597.897.727.290	595.375.000.014
- Trái phiếu dài hạn	1.135.084.087.083	1.133.728.094.997

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản trái phiếu có lãi suất từ 6,95%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 6,95%/năm đến 8,5%/năm).

Trái phiếu phát hành thông qua CGIF được sử dụng để cơ cấu lại khoản nợ và đầu tư vào dự án Điện mặt trời 50 MW tại Ninh Thuận và thanh toán các chi phí phát sinh của đợt phát hành. Các khoản trái phiếu khác được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp.

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và trái phiếu phát hành của Tập đoàn được đảm bảo bởi:

- Một số chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 5)
- Một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 4, 5)
- Một số quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng được tài trợ vốn (Thuyết minh số 6)
- Một số hàng tồn kho (Thuyết minh số 11)
- Một số tài sản cố định, quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai từ các dự án xây dựng cơ bản thuộc sở hữu của Tập đoàn (Thuyết minh số 12, 13, 15, 16, 17)
- Quyền phải thu từ hợp đồng cho công ty con vay
- Một số cổ phần góp vốn vào các công ty trong Tập đoàn (Thuyết minh số 1)
- Thư bảo lãnh của Công ty mẹ và các công ty trong Tập đoàn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn, trái phiếu được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.112.443.259.802	2.916.328.356.072
Trong năm thứ hai	1.614.338.735.899	1.243.769.739.131
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.395.954.632.726	4.238.843.331.247
Sau năm năm	3.103.508.734.587	4.649.243.040.334
	10.226.245.363.014	13.048.184.466.784
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(2.112.443.259.802)	(2.916.328.356.072)
Số phải trả sau 12 tháng	8.113.802.103.212	10.131.856.110.712

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	89.581.451.236	66.734.192.019
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	18.717.534.500	16.462.076.000
Dự phòng phải trả khác	19.683.973.913	14.395.008.070
	127.982.959.649	97.591.276.089
b. Dài hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (i)	280.834.000.000	280.834.000.000
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	140.368.146.645	139.332.227.337
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	60.164.425.311	61.418.159.768
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.887.825.344	1.887.825.344
Dự phòng phải trả khác	6.370.418.949	6.330.986.091
	489.624.816.249	489.803.198.540

- (i) Phản ánh khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tại Công ty Kính nổi Viglacera - đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty Viglacera - công ty con của Công ty theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính.

28. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	248.843.097.482	221.800.930.298
Tăng trong kỳ	113.749.477.617	101.240.318.759
- Trích quỹ	113.749.477.617	101.240.318.759
Giảm trong kỳ	(33.026.729.162)	(44.120.185.031)
- Sử dụng quỹ	(33.026.729.162)	(44.120.185.031)
Số dư cuối kỳ	329.565.845.937	278.921.064.026

29. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích lập các khoản dự phòng	11.619.792.634	11.124.959.249
Lợi nhuận chưa thực hiện và các khoản khác	136.475.171.270	117.160.788.350
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	148.094.963.904	128.285.747.599

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	572.992.176.036	575.130.328.415
Hoàn nhập các khoản dự phòng	30.888.765.279	27.113.060.558
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.319.828.099	5.598.370.269
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	611.200.769.414	607.841.759.242

30. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	407.001.547.107	322.247.518.935
Giảm trong kỳ	(7.780.695.578)	(6.748.810.868)
- Sử dụng quỹ	(7.538.878.916)	(6.506.994.206)
- Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ	(241.816.662)	(241.816.662)
Số dư cuối kỳ	399.220.851.529	315.498.708.067

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	(2.057.231.617)	230.042.773.392	2.546.226.493.501	8.966.321.768.626	20.996.098.954.198
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	228.851.407.348	457.252.654.578	686.104.061.926
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(337.364.665.716)	(337.364.665.716)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	201.762.451.760	(201.762.451.760)	-	-
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.361.942.243)	(73.106.762.573)	(74.468.704.816)
Tặng vốn ở công ty con	-	-	-	-	-	-	193.168.000.000	193.168.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(49.732.202.438)	(51.508.116.321)	(101.240.318.759)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.635.757.053)	(1.934.472.816)	(3.570.229.869)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	(375.991.874)	-	-	(1.002.987.340)	(1.378.979.214)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(364.398.842)	(136.863.291)	(501.262.133)
Số dư cuối kỳ trước	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	(2.433.223.491)	431.805.225.152	2.520.221.148.513	9.151.688.555.147	21.356.846.855.617

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	4.094.954.639	431.805.225.152	2.616.328.460.133	8.871.406.303.714	21.179.200.093.934
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	957.960.249.738	398.023.996.552	1.355.984.246.290
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	-	-	(206.504.765.300)	(206.504.765.300)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	223.591.946.964	(223.591.946.964)	-	-
Tăng vốn ở công ty con	-	-	-	-	-	-	1.456.000.000	1.456.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(56.147.848.206)	(57.601.629.411)	(113.749.477.617)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	(1.124.856.563)	(1.608.809.436)	(2.733.665.999)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	13.943.569.788	-	-	8.849.651.043	22.793.220.831
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	1.087.757.791	(1.687.777.978)	(600.020.187)
Số dư cuối kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	18.038.524.427	655.397.172.116	3.294.511.815.929	9.012.332.969.184	22.235.845.631.952

(i) Theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con, Tập đoàn đã quyết định trích thù lao Hội đồng Quản trị, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức bằng tiền.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	851.495.793
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	851.495.793
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	851.495.793

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Peso	CUP	14.753.484	4.614.775
Đô la Mỹ	USD	4.360.976	3.859.780
Euro	EUR	669.690	720.544
Đô la Úc	AUD	14.913	577
Rúp Nga	RUB	1.224.783	33.765
Đồng Bảng Anh (GBP)	GPB	-	419

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	VND	127.480.025.727	69.665.850.778

33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	8.908.020.699.518	6.944.027.910.723
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	3.384.411.541.796	3.710.439.213.977
Doanh thu bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ phụ trợ khác	2.036.558.109.224	3.013.301.583.528
Doanh thu từ sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch	681.016.571.138	772.446.401.934
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.336.072.770	17.911.087.790
Doanh thu khác	8.560.945.098	11.669.831.016
	15.022.903.939.544	14.469.796.028.968
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	102.172.830.851	57.245.641.781
Hàng bán bị trả lại	12.317.739.622	6.362.039.560
Giảm giá hàng bán	129.807.588	441.930.866
	114.620.378.061	64.049.612.207
Doanh thu thuần	14.908.283.561.483	14.405.746.416.761
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)	20.811.025.333	29.879.155.541

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	7.750.605.028.136	6.115.657.403.556
Giá vốn các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.934.761.924.183	3.236.789.699.180
Giá vốn bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ phụ trợ khác	1.068.869.717.418	1.602.939.628.038
Giá vốn sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch	450.463.038.848	477.577.160.842
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.365.313.742	9.589.752.853
Giá vốn khác	4.771.349.276	6.863.944.975
	12.212.836.371.603	11.449.417.589.444

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.590.479.461.911	7.373.807.747.548
Chi phí nhân công	967.866.912.566	955.932.341.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	1.685.422.036.900	2.386.240.259.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.100.190.167.834	909.642.830.878
Chi phí khác bằng tiền	579.859.836.778	600.159.822.527
	13.923.818.415.989	12.225.783.002.067

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi bán các khoản đầu tư	995.813.537.146	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	102.852.764.858	20.394.654.436
Lãi tiền gửi, cho vay	81.709.682.030	118.986.596.243
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.186.125.066	30.351.373.105
Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	19.315.872.089	11.669.913.199
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.890.447.500	1.402.368.032
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.384.890.157	2.267.329.743
	1.251.153.318.846	185.072.234.758

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	575.513.102.914	693.874.469.451
Chiết khấu thanh toán, phí LC và lãi mua hàng trả chậm	147.204.578.838	97.835.691.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá	86.884.379.958	30.119.118.431
Trích lập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(17.573.119.582)	47.307.722.571
Chi phí phát hành trái phiếu	12.013.503.574	21.780.566.534
Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	80.100.847.151	28.024.390.579
Lỗ kinh doanh chứng khoán	9.336.867.317	-
Chi phí tài chính khác	18.969.598.697	21.072.267.987
	912.449.758.867	940.014.226.790

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.051.657.434	25.493.998.109
Chi phí nhân công	113.343.383.542	100.770.892.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.816.922.816	4.443.266.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.314.972.638	257.390.826.599
Chi phí bán hàng khác	145.906.185.086	157.079.190.487
Chi phí dự phòng bảo hành	22.513.495.571	(10.016.826.193)
	546.946.617.087	535.161.347.739
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	288.735.178.640	283.270.022.937
Phân bổ lợi thế thương mại	103.883.421.791	103.883.421.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.965.333.342	111.743.602.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.963.346.620	27.293.111.579
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.138.244.074	7.648.670.416
Thuế, phí, lệ phí	9.679.921.146	12.116.712.916
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	7.226.944.029	(50.242.373.564)
Chi phí khác bằng tiền	149.015.185.280	183.900.468.316
	720.607.574.922	679.613.636.544

39. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường nhận được	26.607.716.432	4.547.097.204
Thu nợ khó đòi đã xử lý và thu lãi nợ quá hạn	5.895.213.630	2.495.335.747
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	796.297.868	4.547.097.204
Các khoản khác	13.526.112.941	3.578.933.703
	46.825.340.871	15.168.463.858

40. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	12.802.428.244	4.066.331.284
Lỗi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	517.617.511	2.450.866.377
Các khoản khác	21.380.012.674	28.081.366.502
	34.700.058.429	34.598.564.163

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	428.592.097.103	325.944.972.925
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(16.450.206.131)	2.110.610.750
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	412.141.890.972	328.055.583.675

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	957.960.249.738	228.851.407.348
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	-	(39.675.040.622)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	957.960.249.738	189.176.366.726
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	851.495.793	851.495.793
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.125	222

Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị từ nguồn lợi nhuận năm 2023 theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	228.851.407.348	228.851.407.348
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	-	(39.675.040.622)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	228.851.407.348	189.176.366.726
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	851.495.793	851.495.793
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	269	222

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong báo cáo tài chính:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vigalcera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết (kể từ ngày 14 tháng 6 năm 2024)
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc
	kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	Bên liên quan của thành viên Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên)	kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của thành viên Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên Ban Tổng Giám đốc
	kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Không còn là Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2023
	Không còn là Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2023

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	14.545.692.000	21.454.539.903
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	3.436.669.500	4.373.437.250
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (*)	776.325.850	(*)
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC (*)	700.782.880	(*)
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	634.500.000	634.500.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	456.169.000	1.142.152.000
Công ty TNHH ICAPITAL	188.329.936	184.737.225
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	40.080.000	177.099.200
Công ty SanVig - CTCP	32.476.167	734.323.200
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	(*)	988.997.044
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	(*)	189.369.719
	20.811.025.333	29.879.155.541

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	71.188.733.520	90.991.232.244
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	47.613.005.040	24.621.929.978
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	20.105.403.610	32.136.849.731
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	2.129.700.708	1.525.500.613
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	464.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	(*)	287.660.519
	141.500.842.878	149.563.173.085
Cho vay		
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên) (*)	47.188.418.083	(*)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (*)	25.703.887.125	(*)
	72.892.305.208	-
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (*)	22.125.000.000	(*)
	22.125.000.000	-
Lãi cho vay		
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (*)	15.717.231.779	(*)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên) (*)	6.089.249.375	(*)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (*)	6.051.418.180	(*)
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (*)	3.865.263.699	(*)
	31.723.163.033	-
Cổ tức được chia		
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	17.745.000.000	36.225.000.000
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	-	306.860.629.259
Công ty SanVig - CTCP	-	544.989.938
	17.745.000.000	343.630.619.197
Đặt cọc thuê văn phòng		
Công ty TNHH ICAPITAL	5.536.374	-
	5.536.374	-

(*) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu từ thời điểm trở thành bên liên quan. Không trình bày giao dịch kỳ trước/kỳ này do không còn là bên liên quan hoặc chưa trở thành bên liên quan.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	8.491.240.800	6.720.066.990
Công ty SanVig - CTCP	6.493.444.159	6.362.716.159
Công ty Cổ phần Vinafacade	3.251.146.276	3.251.146.276
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (**)	2.120.257.059	(**)
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	1.613.021.675	1.613.021.675
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.254.874.018	1.388.028.514
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	889.265.010	(**)
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	888.855.220	851.354.645
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	189.358.560	10.525.836.880
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	66.492.503	77.789.503
Công ty TNHH ICAPITAL	1.793.942	1.467.914
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	8.324.800
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	2.357.149.698
	26.305.488.807	34.202.642.639
Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.407.149.696	-
	2.407.149.696	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	600.000.000	1.454.652.401
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	344.594.036	134.140.785
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	61.745.780	344.594.036
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	1.185.333	-
	1.007.525.149	1.933.387.222
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (**)	88.500.000.000	(**)
	88.500.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (**)	387.875.000.000	(**)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (**)	319.448.146.591	(**)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên) (**)	153.566.970.792	(**)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (**)	121.394.209.160	(**)
	982.284.326.543	-
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (**)	23.332.251.376	(**)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (**)	9.299.129.008	(**)
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên) (**)	8.909.345.283	(**)
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.053.370.612	2.006.710.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (**)	1.452.602.740	(**)
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	750.952.000
	47.748.685.315	5.459.648.296

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	-
	750.952.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	60.327.324.652	56.464.170.160
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	10.922.352.000	18.410.161.826
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.162.476.935	767.476.804
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	943.544.736	-
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	264.377.196	264.377.196
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	-	199.705.879
	73.620.075.519	76.105.891.865
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên) (**)	152.735.970.500	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	45.299.660	-
	152.781.270.160	-
Phải trả khác		
Công ty TNHH ICAPITAL	94.680.099	89.143.725
	94.680.099	89.143.725

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các công ty này chưa trở thành bên liên quan của Công ty nên không trình bày số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán	2.400.000.000	3.380.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.813.916.667	2.015.000.000

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao	2.400.000.000	3.380.000.000
Ông Nguyễn Trọng Hiền	1.050.000.000	1.400.000.000
Ông Đậu Minh Lâm	990.000.000	720.000.000
Ông Lương Thanh Tùng	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	120.000.000	120.000.000
Ông Lê Bá Thọ	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Hoa Cương	(*)	820.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	(*)	80.000.000
Lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc	2.813.916.667	2.015.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	1.292.500.000	1.285.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Long	1.157.000.000	(*)
Ông Nguyễn Trọng Trung	196.500.000	(*)
Ông Lê Tuấn Anh	167.916.667	(*)
Ông Lê Bá Thọ	(*)	730.000.000

- (*) Thu nhập được tính đến ngày không còn là thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc hoặc tính từ ngày trở thành Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

44. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch;
- Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh khách sạn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch</i>	<i>Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh khách sạn</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Tài sản bộ phận</i>	7.523.535.576.571	5.257.154.831.650	14.135.479.259.536	8.562.133.397.459	18.792.923.428	35.497.095.988.644
<i>Tài sản không phân bổ</i>						16.943.908.790.115
Tổng tài sản						52.441.004.778.759
<i>Công nợ bộ phận</i>	10.129.392.590.640	3.971.152.502.733	8.646.505.663.419	5.109.194.548.956	20.388.233.668	27.876.633.539.416
<i>Công nợ không phân bổ</i>						2.286.377.344.978
Tổng công nợ						30.163.010.884.394

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch</i>	<i>Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh khách sạn</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Tài sản bộ phận</i>	7.319.687.130.547	10.660.154.077.503	11.988.542.774.634	9.787.704.300.889	19.409.760.961	39.775.498.044.534
<i>Tài sản không phân bổ</i>						15.301.377.599.917
Tổng tài sản						55.076.875.644.451
<i>Công nợ bộ phận</i>	9.550.642.022.878	6.759.037.093.492	8.530.376.660.491	5.604.359.142.456	12.264.165.012	30.456.679.084.329
<i>Công nợ không phân bổ</i>						3.396.438.157.017
Tổng công nợ						33.853.117.241.346

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch	Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh khách sạn	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	8.826.369.958.612	681.016.571.138	2.036.558.109.224	3.351.441.904.641	12.897.017.868	14.908.283.561.483
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận (Chi phí)/thu nhập không phân bổ	1.075.764.930.476	230.553.532.290	967.688.391.806	416.679.980.458	4.760.354.850	2.695.447.189.880 (927.321.052.618)
Lợi nhuận thuần trước thuế						1.768.126.137.262
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						412.141.890.972
Lợi nhuận thuần sau thuế						1.355.984.246.290

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch	Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh khách sạn	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	6.886.199.756.569	772.446.401.934	3.007.666.402.066	3.704.434.236.289	34.999.619.903	14.405.746.416.761
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận (Chi phí)/thu nhập không phân bổ	770.542.353.013	294.869.241.092	1.404.726.774.028	467.644.537.109	18.545.922.075	2.956.328.827.317 (1.942.169.181.716)
Lợi nhuận thuần trước thuế						1.014.159.645.601
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						328.055.583.675
Lợi nhuận thuần sau thuế						686.104.061.926

45. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty ký các hợp đồng thuê đất, thuê nhà xưởng và văn phòng với Nhà nước và các công ty khác nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

Cam kết cho thuê hoạt động

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty có cho thuê đất, thuê nhà xưởng và văn phòng với các công ty khác. Theo các hợp đồng này, Công ty có các khoản phải thu về tiền thuê cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

Cam kết góp vốn

Viglacera – công ty con của Công ty có các cam kết góp vốn trong tương lai tại các công ty con, cụ thể:

- Góp vốn vào Công ty Vimariel - CTCP: Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201800507 điều chỉnh lần 3 ngày 01 tháng 6 năm 2023, Viglacera cam kết góp 17.171.192,51 Euro. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Viglacera đã góp tổng cộng 14.538.507,83 EUR bao gồm tiền chuyển khoản với số tiền 13.126.853,48 EUR tương ứng với 344.243.352.757 VND và tài sản chờ góp vốn có giá trị 1.411.654,35 EUR tương ứng với 35.010.439.495 VND.
- Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Viglacera Hưng Yên với số tiền cam kết dự kiến là 178.500.000.000 VND.

Bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã bảo lãnh cho một số khoản vay, hạn mức tín dụng của các công ty: Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận và Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1.

Số dư nợ tín dụng được Công ty bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 của các công ty trên lần lượt là 100 tỷ VND và 225 tỷ VND.

46. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 14 tháng 6 năm 2024, Công ty TNHH Phát điện GELEX (“Phát điện GELEX”) – công ty con gián tiếp của Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. thông qua Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và phụ lục kèm theo. Theo hợp đồng này, Phát điện GELEX có nghĩa vụ thực hiện một số cam kết trên hợp đồng mua bán trong vòng 24 tháng kể từ ngày hoàn tất giao dịch. Nếu các nghĩa vụ này không được thực hiện, Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. có quyền bán lại cho Phát điện GELEX 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận theo giá mua lại đảm bảo tỷ suất hoàn vốn nội bộ được quy định trên hợp đồng mua bán.



47. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - công ty con của Công ty đã nhận được Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán GEE, số lượng cổ phiếu niêm yết là 300.000.000 cổ phiếu tương ứng giá trị 3.000 tỷ VND (theo mệnh giá). Theo đó, cổ phiếu GEE sẽ được hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định số 806/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam - công ty con gián tiếp của Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CAV, số lượng cổ phiếu hủy niêm yết là 57.600.000 cổ phiếu tương ứng với giá trị 576 tỷ VND (theo mệnh giá). Ngày hủy niêm yết có hiệu lực là ngày 18 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định số 325/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong hai ngày 07 và 08 tháng 8 năm 2024, Công ty đã mua lần lượt 50.000.000 và 39.178.168 cổ phiếu EIB - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank"). Sau khi hoàn tất giao dịch, số cổ phiếu nắm giữ và tỷ lệ phần sở hữu của Công ty tại Eximbank là 174.695.614 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ của ngân hàng này. Theo đó, Công ty trở thành cổ đông lớn của Eximbank kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2024.

Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2024

TẬP ĐOÀN GELEX

GELEX

Số: 21 /2024/GELEX/GUQ-TGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ:

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Điều lệ hiện hành và các quy định nội bộ khác của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX;
- Chức năng quyền hạn của Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX;
- Quyết định số 33 /2024/GELEX/QĐ-TGD ngày 06 / 06 /2024 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế từng thời điểm).

Người Ủy Quyền:

Họ tên: Ông Nguyễn Văn Tuấn
CCCD số: 035084000878
Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
(Sau đây gọi là "Người Ủy Quyền")

Người Được Ủy Quyền:

Họ tên: Ông Lê Tuấn Anh
CCCD số: 022094008671
Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
(Sau đây gọi là "Người Được Ủy Quyền")

Điều 1. Nội dung và phạm vi ủy quyền

Người Được Ủy Quyền thay mặt Người Ủy Quyền đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Tập đoàn GELEX") được quyền ký các loại báo cáo và các văn bản, tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền/báo cáo/công bố thông tin theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính quý;
2. Báo cáo tài chính bán niên;
3. Báo cáo tài chính năm;



4. Tất cả các loại Báo cáo tài chính khác được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
5. Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
6. Báo cáo tình hình sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành chứng khoán được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
7. Các loại Báo cáo khác liên quan đến tài chính/vốn được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
8. Tất cả các văn bản giải trình liên quan đến hoặc phát sinh từ hoặc phục vụ cho các loại Báo cáo nêu trên.

Điều 2. Trách nhiệm của Người Được Ủy Quyền

1. Thực hiện đầy đủ, chính xác, trung thực các công việc được ủy quyền nêu tại văn bản ủy quyền này, trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Tập đoàn GELEX.
2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Người Ủy Quyền về các quyết định của mình theo đúng nội dung được ủy quyền.
3. Người Được Ủy Quyền không được phép ủy quyền lại.

Điều 3. Thời hạn và hiệu lực ủy quyền

1. Giấy Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký ban hành ("**Ngày Hiệu Lực**"). Giấy Ủy Quyền này chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các sự kiện sau, tùy sự kiện nào đến trước:
 - (a) vào ngày tròn 03 (ba) năm kể từ Ngày Hiệu Lực; hoặc
 - (b) khi Người Ủy Quyền có văn bản chấm dứt/hủy bỏ/thay thế Giấy Ủy Quyền này.
2. Giấy Ủy Quyền này thay thế Giấy ủy quyền số 02/2024/GELEX/GUQ-TGD ngày 02/01/2024 của Tổng Giám đốc Tập Đoàn GELEX.
3. Các Phòng/Ban/Đơn vị tại Tập Đoàn GELEX căn cứ Giấy Ủy Quyền này để tổ chức thực hiện công việc có liên quan đến cá nhân, đơn vị mình.

Nơi nhân:

- Người được UQ;
- Như Điều 3;
- Lưu VP.

NGƯỜI ỦY QUYỀN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tuấn Anh

